CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Đầu tư MST

Ngày 31/03/2025	6,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-4.4%	**-5.8%**	**20.4%**

DT thuần
Q1/25
364
tỷ VNĐ
QoQ: ▼50.0| -12.0%
YoY: ▲ 82.0| 29.2%

LN thuần
Q1/25
8.08
tỷ VNĐ
QoQ: ▼2.82| -25.8%
YoY: ▲ 5.92| 274%

LN sau thuế
Q1/25
7.27
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.87| 34.6%
YoY: ▲ 3.97| 120%

Tỷ suất lãi EBIT
Q1/25
2.5%
YoY: +/-▲ 0.4%

ROE (TTM)
Q1/25
2.5%
YoY: +/-▲ 0.5%

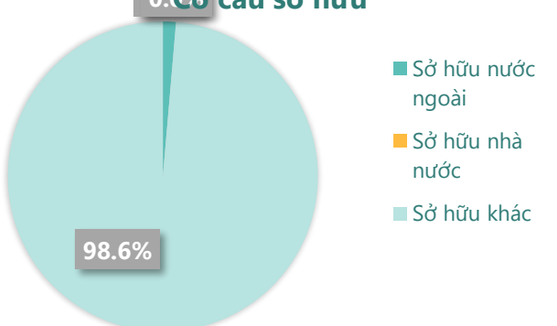
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	4,600 - 7,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	494
Số lượng CPLH (CP)	76,004,301
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,141,070
Sở hữu nước ngoài	1.4%
Beta	0.89
EPS	278
P/E	23.4

DT thuần
2024
1,274
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 67.0| 5.5%

LN thuần
2024
23.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 61.4| 160%

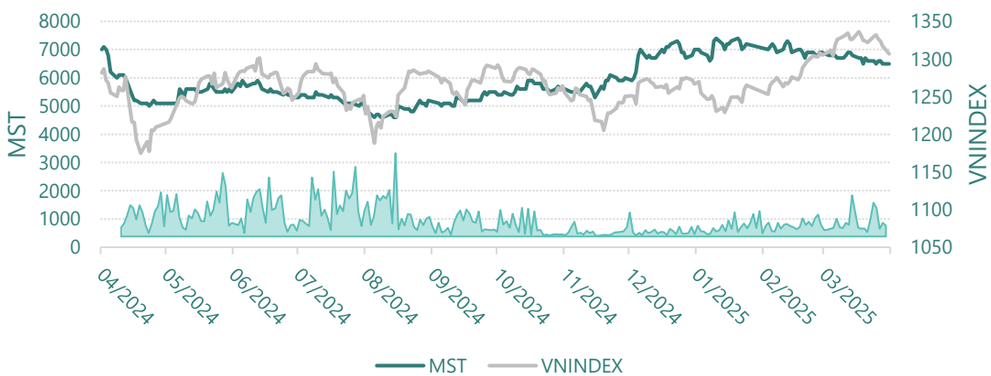
LN sau thuế
2024
17.1
tỷ VNĐ
YoY: ▼51.2| -74.9%

Cơ cấu sở hữu

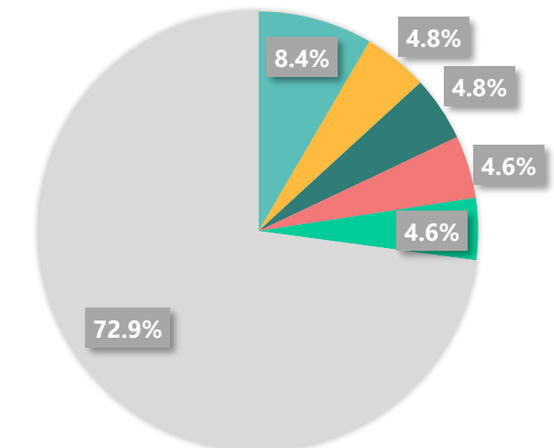


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

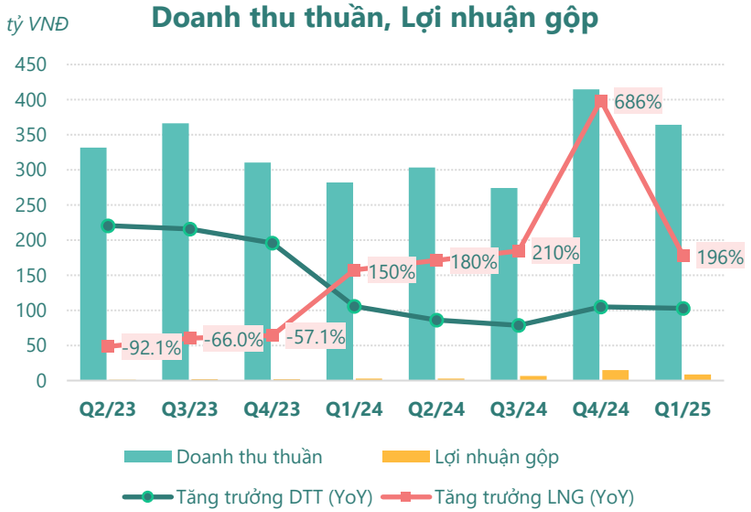


Nguyễn Thanh Tuyên
Phạm Văn Minh
Trần Thị Minh Phương
Nguyễn Ngọc Linh
Đoàn Thị Quỳnh Trang
Khác

(Nguồn: fireant.vn)

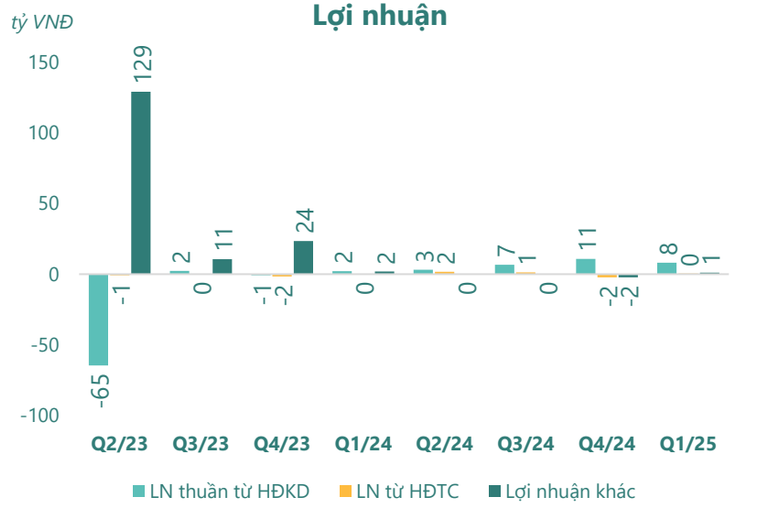
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



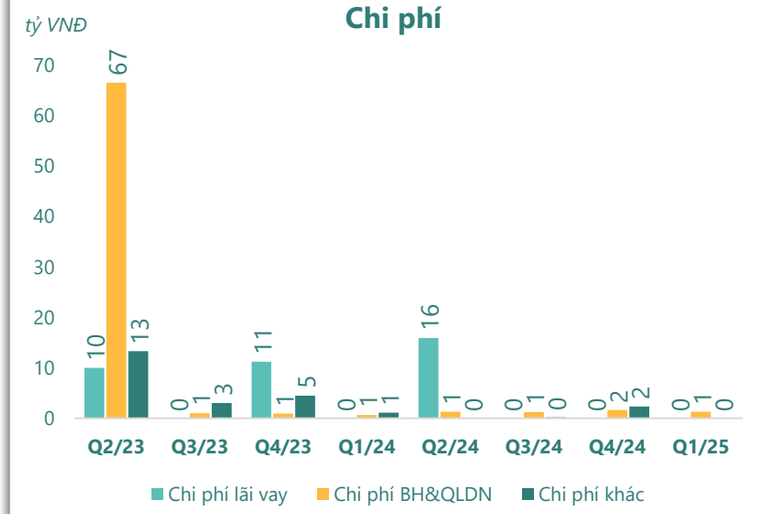
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



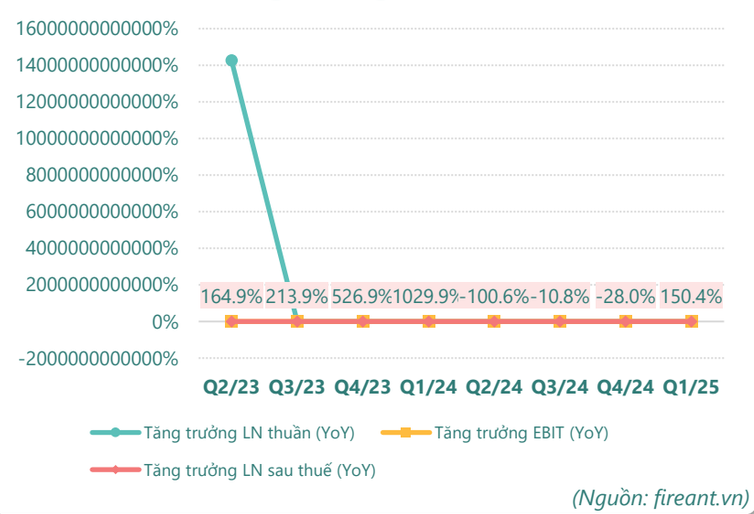
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



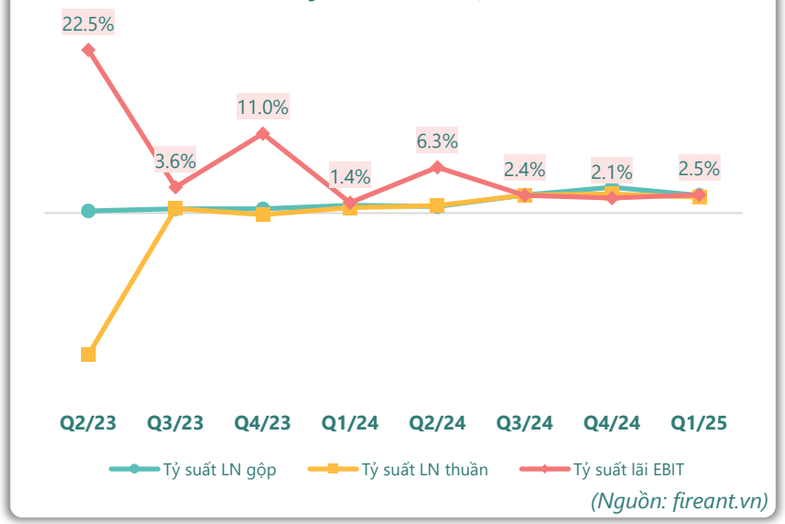
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



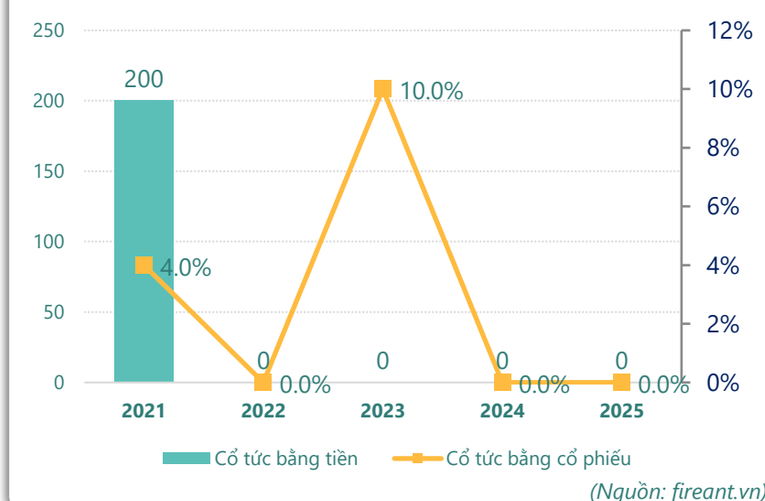
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



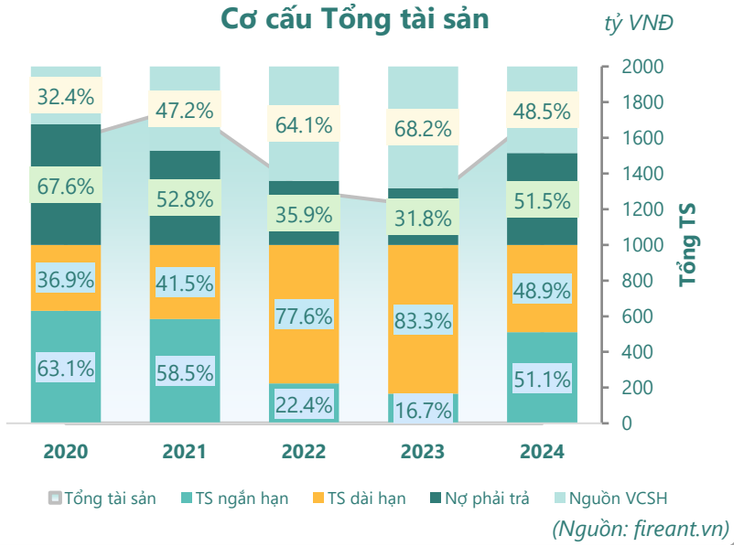
(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

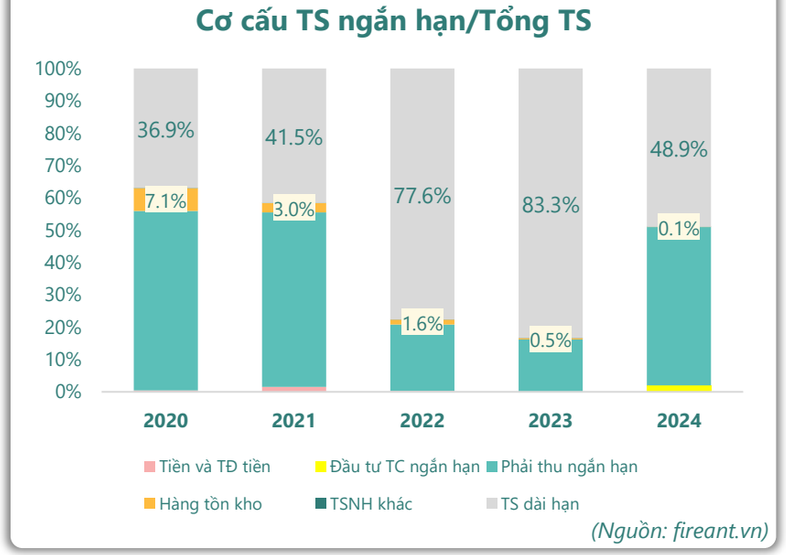


(Nguồn: fireant.vn)

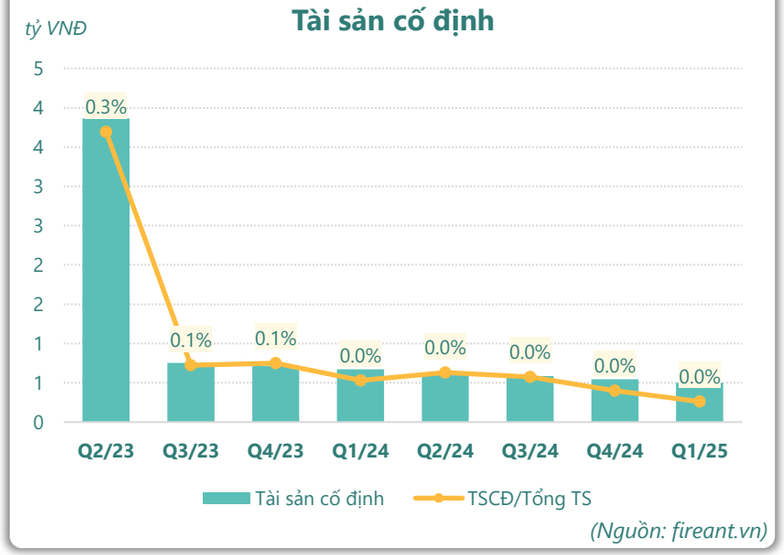
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



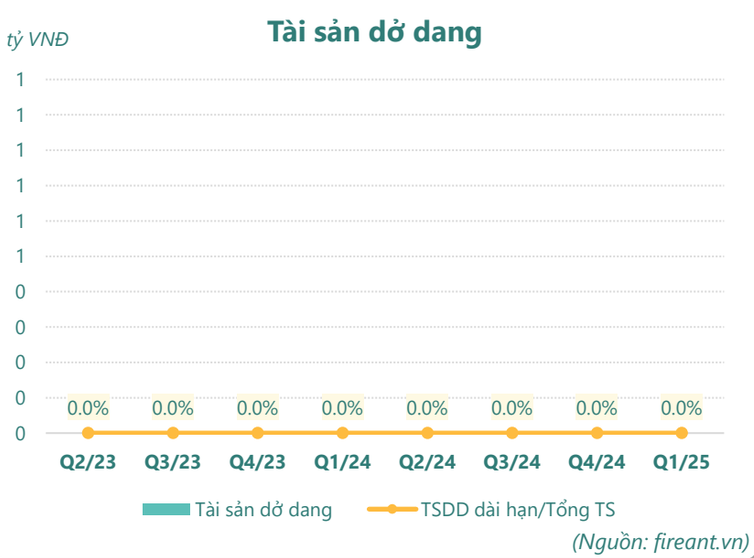
(Nguồn: fireant.vn)



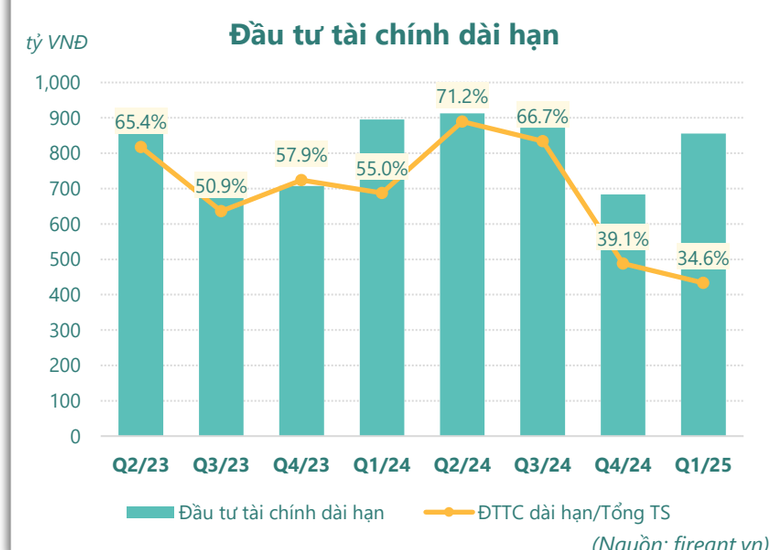
(Nguồn: fireant.vn)



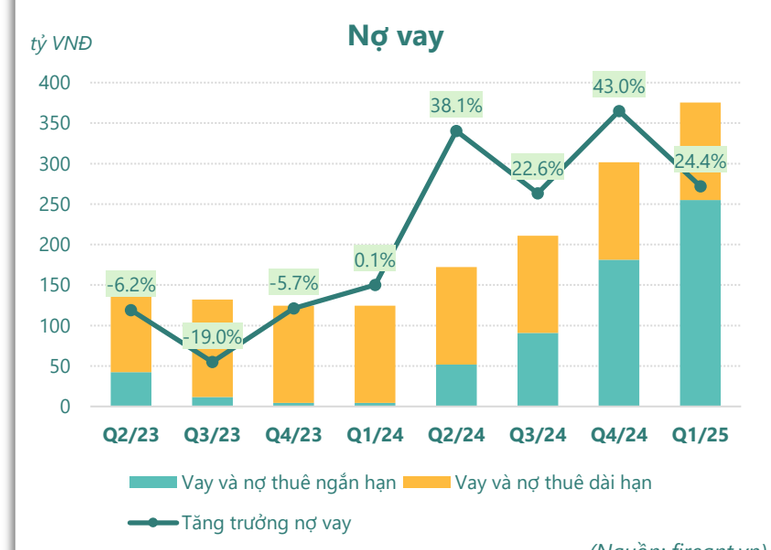
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



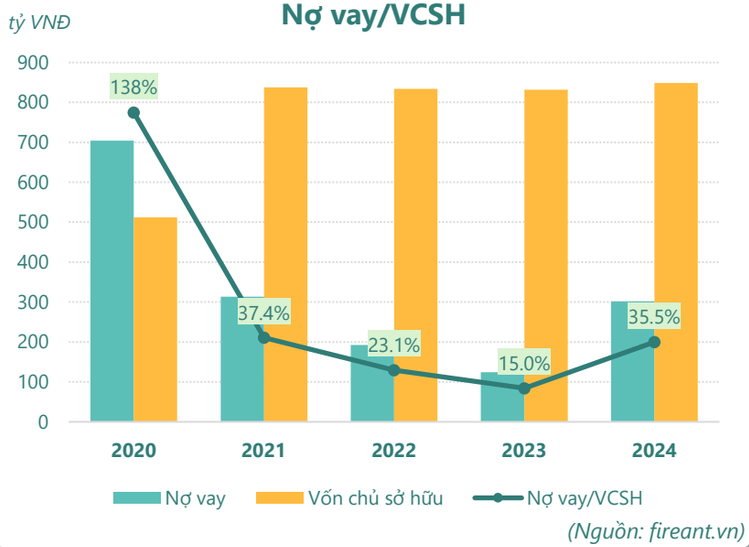
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

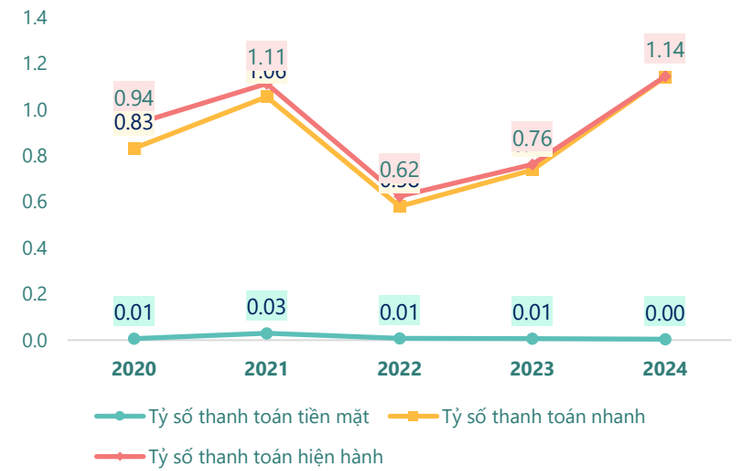
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



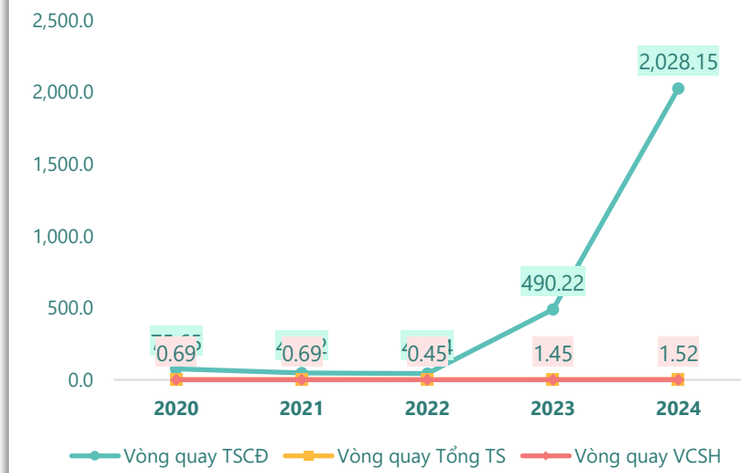
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



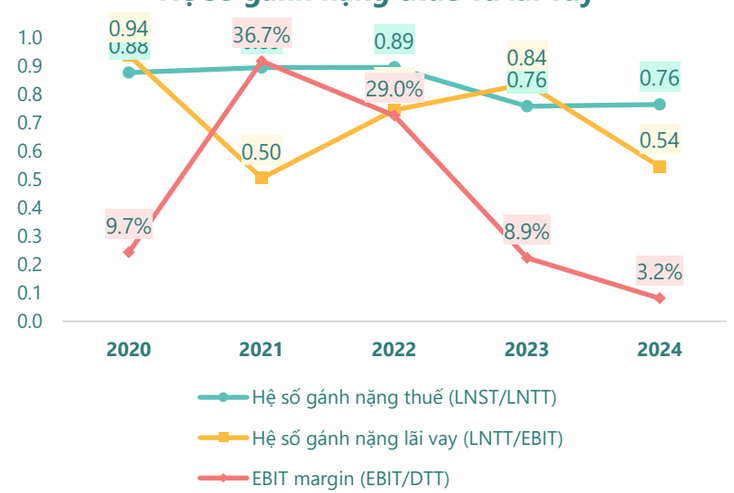
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



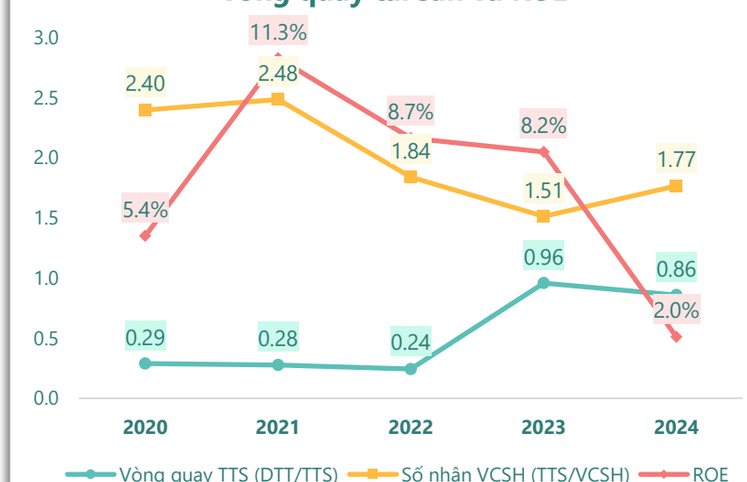
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



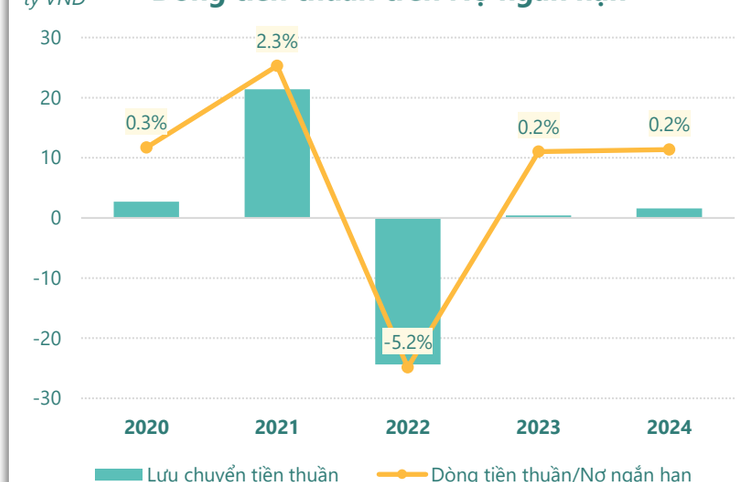
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**364**	**282**	**29.2%**	**1,274**	**1,207**	**5.5%**
Giá vốn hàng bán	355	279	27.3%	1,247	1,201	3.8%
Lợi nhuận gộp	8.91	3.01	196%	27.3	6.01	353%
Doanh thu HĐTC	5.93	4.57	29.8%	29.1	24.3	19.5%
Chi phí TC	5.48	4.74	15.6%	28.5	36.8	-22.7%
Chi phí lãi vay	0	0.00		18.7	17.5	6.8%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0.14	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**1.14**	**0.67**	**69.7%**	**4.86**	**31.9**	**-84.8%**
LN thuần từ HĐKD	8.08	2.16	274%	23.0	-38.4	160%
Lợi nhuận khác	**1.04**	**1.88**	**-44.7%**	**-0.56**	**128**	**-100%**
LN trước thuế	9.12	4.04	126%	22.4	90.1	-75.1%
Lợi nhuận sau thuế	**7.27**	**3.30**	**120%**	**17.1**	**68.3**	**-74.9%**
LNST của CĐ cty mẹ	**7.27**	**3.30**	**120%**	**17.1**	**68.3**	**-74.9%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	95.2	-78.8	78.7	-105	-58.8	400
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-95.8	79.1	-88.4	27.3	-30.0	-472
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-7.59	0.01	9.58	76.9	90.7	73.7
Tiền đầu kỳ	12.2	1.62	1.89	1.77	1.40	3.23
Lưu chuyển tiền thuần	**-8.11**	**0.26**	**-0.12**	**-0.36**	**1.82**	**1.40**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.71	1.89	1.77	1.40	3.23	4.63

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,470**	**1,751**	**41.1%**
Tài sản ngắn hạn	1,614	894	80.4%
Tiền và tương đương tiền	4.63	3.23	43.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	95.0	31.0	206%
Phải thu ngắn hạn	1,500	858	74.8%
Hàng tồn kho	13.1	1.43	816%
Tài sản ngắn hạn khác	1.28	0.74	73.1%
Tài sản dài hạn	**856**	**856**	**0.0%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	0.50	0.54	-7.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	856	856	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**0.02**	**0.02**	**-4.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,614	902	78.9%
Nợ ngắn hạn	**1,494**	**782**	**91.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	255	181	40.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	186	155	20.4%
Nợ dài hạn	120	120	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	120	120	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**856**	**849**	**0.9%**
Vốn chủ sở hữu	**856**	**849**	**0.9%**
Vốn điều lệ	760	760	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)